

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tên sản phẩm						
Đá xây dựng khác	M3	139.227,54	142.854,70	1.226.571,00	108,53	90,48
Thịt gà đông lạnh	Tấn	5.512,00	6.000,00	36.374,00	132,42	162,28
Hạt điều khô	Tấn	13.824,26	14.444,15	112.804,72	109,54	119,92
Thức ăn cho gia cầm	Tấn	12.566,00	13.000,00	78.880,00	148,45	195,62
Nước khoáng không có ga	1000 lít	-	-	723,66	-	-
Nước tinh khiết	1000 lít	46,45	46,45	465,52	143,75	104,23
Vải dệt nổi vòng, vải sonin từ sợi nhân tạo	1000 m2	921,60	800,00	7.716,29	47,06	60,01
Dịch vụ in tròn sợi và vải (gồm cả đồ để mặc)	Triệu đồng	110.475,87	114.167,22	779.708,00	131,08	113,62
Dịch vụ hoàn thiện sản phẩm dệt khác	Triệu đồng	61.127,86	62.551,16	492.812,27	100,33	98,62
Áo sơ mi cho người lớn dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	-	-	3.226,30	-	79,14
Quần áo lót cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.516,91	850,36	8.939,85	-	63,14
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	705,94	800,37	5.262,57	177,78	109,33
Dịch vụ sản xuất giày, dép	Triệu đồng	59.734,56	62.390,11	675.860,19	118,62	116,03
Gỗ cưa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vệt)	M3	520,09	495,32	18.251,42	8,66	27,67
Gỗ xẻ đã được xử lý, bảo quản (trừ tà vệt)	M3	3.210,87	3.157,69	23.458,43	91,94	65,85
Ván ép từ gỗ và các vật liệu tương tự	M3	152.631,48	147.031,61	890.414,72	168,49	119,75
Bao bì và túi bằng giấy nhẵn và bìa nhẵn	1000 chiếc	13.878,00	11.102,00	79.473,95	61,91	85,30
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	-	-	2,74	-	18,31
Dịch vụ sắp chữ in (khuôn in) hoặc trực lân và các phương tiện truyền thông đại chúng dùng trong in	Triệu đồng	524,67	974,33	2.354,06	-	357,36
Cốc hợp chất từ cao su tổng hợp và cao su tự nhiên và cốc loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc tấm lỗ hoặc dài	Tấn	28,00	28,00	212,30	-	-

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 7 năm 2022	Ước tính tháng 8 năm 2022	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022	Tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 8 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
Bao bì đóng gói khác bằng plastic	Tấn	-	-	1.592,70	-	102,03
Dịch vụ sản xuất tấm, phiến, ống và cốc mặt nghiêng bằng plastic	Triệu đồng	10.142,75	10.608,56	79.061,93	58,15	52,30
Xi măng Portland đen	Tấn	119.478,53	106.000,00	859.758,53	183,64	103,77
Thanh, que bằng thép hợp kim khác	Tấn	-	-	5,80	-	-
Chì chưa gia công	Tấn	1.400,00	1.550,00	10.639,00	114,81	96,98
Dịch vụ đúc gang, sắt, thép	Triệu đồng	1.740,69	1.780,03	14.599,46	84,43	80,74
Dịch vụ sản xuất bao bì bằng kim loại	Triệu đồng	539,91	545,77	116.116,27	2,55	67,57
Dịch vụ sản xuất linh kiện điện tử	Triệu đồng	-	-	517.535,21	-	1.062,40
Các loại van khác chưa được phân vào đâu	1000 cái	98,00	98,76	623,33	493,80	167,93
Thiết bị tín hiệu âm thanh khác	Cái	1.000.588,38	-	20.568.999,92	-	74,92
Tủ bằng gỗ khác (trừ tủ bếp)	Chiếc	-	-	29.699,33	-	80,54
Bàn bằng gỗ các loại	Chiếc	57.226,02	58.054,43	427.197,76	81,76	72,21
Đồ nội thất bằng gỗ khác chưa được phân vào đâu	Chiếc	147,44	-	35.074,80	-	72,91
Dịch vụ hoàn thiện đồ nội thất mới bằng gỗ và bằng các vật liệu tương tự	Triệu đồng	3.503,90	3.604,02	27.851,40	149,20	144,70
Thiết bị và dụng cụ khác dùng trong y khoa	1000 cái	9.435,00	9.550,00	75.748,00	-	-
Điện sản xuất	Triệu KWh	129,70	132,21	772,23	110,50	98,67
Điện mặt trời	Triệu KWh	109,24	109,70	865,41	111,70	107,79
Điện thương phẩm	Triệu KWh	32,86	33,49	236,74	106,00	110,01
Nước uống được	1000 m3	839,02	840,22	7.273,91	106,71	102,80
Dịch vụ tái chế phế liệu phi kim loại	Triệu đồng	6.527,23	6.778,66	71.398,43	125,02	111,01